

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5456/TCHQ-TXNK**

Hà Nội, ngày **07** tháng **11** năm **2024**

V/v bổ sung Tuyên tập ý kiến
phân loại của WCO tại phiên
họp lần thứ 74

Kính gửi: Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015;

Căn cứ Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Trên cơ sở kết quả phiên họp lần thứ 74 của Nhóm công tác và Ủy ban HS tại Brussels, Bỉ vào tháng 9/2024;

Tổng cục Hải quan thông báo một số mặt hàng đã được WCO thống nhất phân loại và được cập nhật vào Tuyên tập ý kiến phân loại của WCO trên website WCO theo kết quả phiên họp Nhóm công tác và Ủy ban HS lần thứ 74 (WP74 và HSC74) làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Trong quá trình áp dụng, nếu có sự không thống nhất về mô tả hàng hóa bằng tiếng Việt và mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh thì áp dụng mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết, thực hiện./.

Nơi nhận: *lm*

- Như trên;
- Tổng cục trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc cơ quan TCHQ;
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK-PL-D.Thủy (3b). *lt*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Âu Anh Tuấn



Phụ lục
BỔ SUNG TUYÊN TẬP Ý KIẾN PHÂN LOẠI CỦA WCO
(Ban hành kèm theo công văn số 5456/TCHQ-TXNK
ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Tổng cục Hải quan)

Insert the following Classification Opinions:

1704.90 13. Sesame bar, formed into thin and hard rectangles measuring approximately 35 mm x 70 mm. The product consists of 49 % sesame seeds, 32.3 % glucose syrup and 18.7 % sugar. It is put up for retail sale and intended for immediate consumption.

Application of GIRs 1 and 6.

Bổ sung các Ý kiến phân loại sau:

1704.90 13. Thanh kẹo vừng, ở dạng hình chữ nhật mỏng và cứng có kích thước khoảng 35 mm x 70 mm. Sản phẩm bao gồm 49% hạt vừng, 32,3% xi-rô glucose và 18,7% đường. Nó được đóng gói để bán lẻ và dùng ngay được.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.



1704.90 14. Caramel popcorn consisting of puffed maize grains (swollen up to a diameter of 2 cm), coated

1704.90 14. Bông ngô caramel bao gồm các hạt ngô bung nở (nở với đường kính lên đến 2 cm), được phủ một

San

in an uneven caramel layer. It has a sugar content of 53.4 % by weight and is put up for retail sale.

Application of GIRs 1 and 6.



lớp caramel không đều. Nó có hàm lượng đường chiếm 53,4% tính theo khối lượng và được đóng gói để bán lẻ.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2005.99 3. Vegetables (*Brassica juncea* Cosson. var. *tumida* Tsen et Lee) preserved in brine and chopped, called “zha cai”, put up for retail sale.

Manufacturing process:

- a. The vegetables are placed in brine (salt content 18 %) in a hermetically sealed container and stored for 6 to 7 months at a temperature of between 10 and 17 °C;
- b. The pickled vegetables are removed from the container and washed to remove some of the salt (13 to 14 % by weight of the salt remains in the vegetables);

2005.99 3. Rau (*Brassica juncea* Cosson. var. *tumida* Tsen et Lee) được bảo quản trong nước muối và cắt thành miếng, gọi là “zha cai”, được đóng gói để bán lẻ. Quy trình sản xuất:

- a. Rau được ngâm trong nước muối (hàm lượng muối 18 %) trong bao bì kín và lưu trữ từ 6 đến 7 tháng ở nhiệt độ từ 10 đến 17 °C;
- b. Rau muối được lấy ra khỏi bao bì và rửa để loại bỏ một phần muối (13 đến 14% khối lượng muối vẫn còn trong rau);

sm

c. The washed vegetables are cut into pieces, vacuum-packed and boiled (sterilised) for 30 minutes at 100 °C.

Application of GIRs 1 and 6.

2008.19 1. Frozen unshelled immature soya beans (of the species *Glycine max*), often referred to as edamame. They are green, measure around 5 to 9 cm long and are used as a foodstuff. The soya beans are blanched and salt is added before freezing.

Application of GIRs 1 and 6.

3602.00 5. Ammonium nitrate presented in the form of porous granules used in the process for producing explosives for mines and quarries.

Analysis of a sample shows that it contains ammonium nitrate (96 %), calcium/magnesium carbonate (0.0096 %), sulphates (0.14 %), chlorides (0.025 %) and organic matter (1.5 %), and it has a pH of 6.03.

Application of GIR 1.

c. Rau đã rửa trên được cắt thành miếng, đóng gói chân không và đun sôi (tiệt trùng) trong 30 phút ở 100°C.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2008.19 1. Đậu nành non chưa bóc vỏ đông lạnh (thuộc loài *Glycine max*), thường được gọi là edamame. Chúng có màu xanh, kích thước dài khoảng 5 đến 9 cm và được sử dụng làm thực phẩm. Đậu nành được chần và thêm muối trước khi đông lạnh.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

3602.00 5. Ammoni nitrat dạng hạt xốp (porous granules) được sử dụng trong quá trình sản xuất chất nổ cho các mỏ và mỏ đá.

Phân tích mẫu cho thấy nó chứa amoni nitrat (96 %), canxi/magiê carbonat (0.0096 %), các sulphat (0.14 %), các clorua (0.025 %) và chất hữu cơ (1.5 %), và có pH là 6.03.

Áp dụng Quy tắc 1.

- | | |
|---|---|
| <p>3602.00 6. Ammonium nitrate presented in the form of porous granules used in the process for producing explosives for mines and quarries.</p> <p>Analysis of a sample shows that it contains ammonium nitrate (96 %), calcium/magnesium carbonate (0.01024 %), sulphates (0.12 %), chlorides (0.014 %) and organic matter (0.9 %), and it has a pH of 5.76.</p> <p>Application of GIR 1.</p> | <p>3602.00 6. Ammoni nitrat dạng hạt xốp (porous granules) được sử dụng trong quá trình sản xuất chất nổ cho các mỏ và mỏ đá.</p> <p>Phân tích mẫu cho thấy nó chứa amoni nitrat (96 %), canxi/magiê cacbonat (0.01024 %), các sulphat (0.12 %), các clorua (0.014 %) và chất hữu cơ (0.9 %), và có pH là 5.76.</p> <p>Áp dụng Quy tắc 1.</p> |
| <p>3602.00 7. Ammonium nitrate presented in the form of porous granules used in the process for producing explosives for mines and quarries.</p> <p>Analysis of a sample shows that it contains ammonium nitrate (98 %), calcium/magnesium carbonate (0.0064 %), sulphates (0.16 %), chlorides (0.028 %) and organic matter (1.3 %), and it has a pH of 5.62.</p> <p>Application of GIR 1.</p> | <p>3602.00 7. Ammoni nitrat dạng hạt xốp (porous granules) được sử dụng trong quá trình sản xuất chất nổ cho các mỏ và mỏ đá.</p> <p>Phân tích mẫu cho thấy nó chứa amoni nitrat (98 %), canxi/magiê cacbonat (0.0064 %), các sulphat (0.16 %), các clorua (0.028 %) và chất hữu cơ (1.3 %), và có pH là 5.62.</p> <p>Áp dụng Quy tắc 1.</p> |
| <p>6102.30 2. Unisex outer garment with long sleeves, a pocket and a drawstring hood, without an</p> | <p>6102.30 2. Áo khoác ngoài unisex có tay dài, có túi và mũ có dây rút mũ, chui đầu. Trang phục này được</p> |

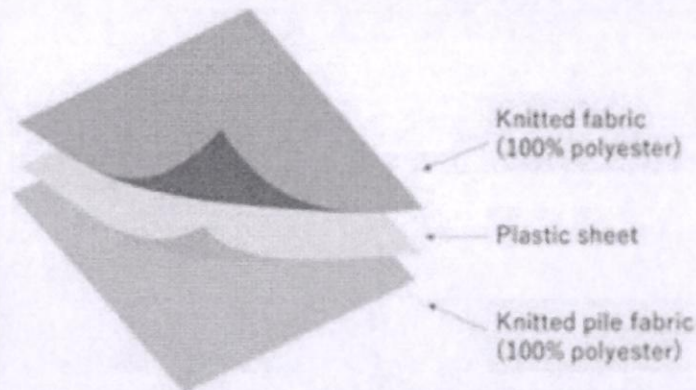
opening. This garment is made of laminated textile material consisting of three layers : an outer layer of 100 % polyester knitted fabric treated with a water repellent, a middle layer of thin plastic sheeting and an inner layer of 100 % polyester knitted pile fabric. The knitted pile fabric is on the inside of the garment.

Application of GIRs 1 (Note 1 (c) to Chapter 60 and Note 9 to Chapter 61) and 6.



làm bằng vật liệu dệt đã được ép lớp gồm ba lớp: lớp ngoài bằng vải dệt kim 100% polyeste đã được xử lý bằng chất chống thấm nước, một lớp plastic mỏng ở giữa và lớp bên trong bằng vải dệt kim nổi vòng 100 % polyeste. Vải dệt kim nổi vòng nằm ở mặt trong áo.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 1(c) Chương 60 và Chú giải 9 Chương 61) và 6.



7007.11 1. Display cover glass for digital instrument panel of motor vehicle made of tempered safety glass.

After the glass is cut into the desired shape and strengthened, it is coated with black matrix (BM) layer along the edge to block out the light and

7007.11 1. Kính bảo vệ màn hình bảng điều khiển số của xe có động cơ được làm bằng kính tôi an toàn.

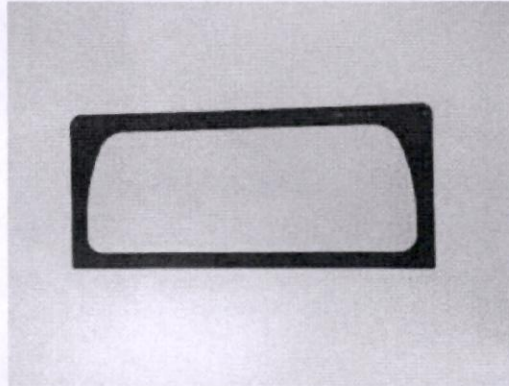
Sau khi kính được cắt thành hình dạng mong muốn và được gia cố, nó được phủ một lớp ma trận đen (BM) dọc theo mép để cản ánh sáng và

sm

layered with TAC (triacetyl-cellulose) film with anti-glare (AG), anti-reflective (AR) and anti-fingerprint (AF).

The product is not incorporated with the display module and is attached 5 - 7 cm apart from the LCD module which acts as an instrument panel.

Application of GIRs 1 and 6.



8424.89 5. Spray-dispenser consisting of a pump spray head with a protective cap, a guide tube for the pump spray head with a piston and a spring, gaskets, a valve, and a suction tube. The product is suitable for a wide range of uses. It is designed to be mounted on the neck of a container.

Application of GIRs 1 and 6.

được phủ lên một lớp màng TAC (triacetyl-cellulose) có khả năng chống chói (AG), chống phản xạ (AR) và chống vân tay (AF).

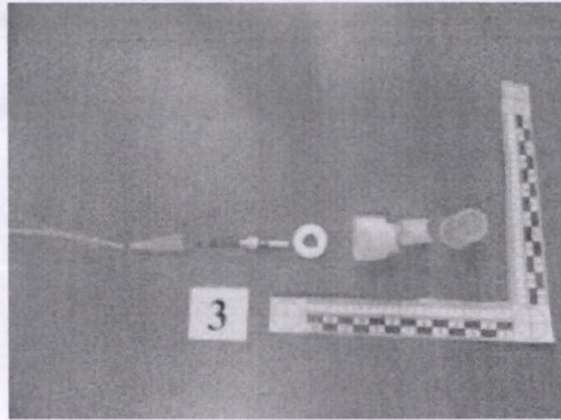
Sản phẩm không được tích hợp với mô-đun màn hình và được gắn cách mô-đun LCD 5- 7 cm, mô-đun này hoạt động như một bảng điều khiển.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

8424.89 5. Cơ cấu phun xịt (spray-dispenser) gồm đầu bơm xịt có nắp bảo vệ, ống dẫn hướng cho đầu bơm xịt có pít-tông và lò xo, các gioăng, van và ống hút. Sản phẩm phù hợp với nhiều mục đích sử dụng. Nó được thiết kế để gắn trên cổ bao bì chứa đựng.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

sm



8479.89 14. Reverse vending machine presented without the sorting, compaction and storage unit, for empty beverage containers. The containers are inserted by the customer and transported through the machine. During this transportation, the containers are identified by a recognition module to ensure that they are accepted as recyclable products. The product counts the containers and calculates the reward/refund for which it issues the customer a receipt. The product is normally installed together with a sorting, compaction and storage unit, which receives the objects from the reverse vending machine.

Application of GIRs 1 and 6.

8479.89 14. Máy bán hàng ngược không có bộ phận phân loại, nén và lưu trữ, dành cho các bao bì đựng đồ uống rỗng. Các bao bì được khách hàng đưa vào và vận chuyển qua máy. Trong quá trình vận chuyển này, các bao bì được nhận biết bằng mô-đun nhận dạng để đảm bảo rằng chúng được chấp nhận là sản phẩm có thể tái chế. Sản phẩm đếm các bao bì và tính toán phần thưởng/phần hoàn mà nó cấp biên nhận cho khách hàng. Sản phẩm thường được lắp đặt cùng với bộ phận phân loại, nén và lưu trữ, bộ phận này nhận các đồ vật từ máy bán hàng ngược.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

sm

See also Opinions 8479.89/15 and 8479.89/16.

8479.89 15. Sorting, compaction and storage unit for a reverse vending machine, presented separately. The product is designed to receive and sort empty beverage containers from the reverse vending machine. Single-use containers are sent to compaction modules and dropped into storage compartments or bins. Refillable containers are not compacted but transported to a separate area. It is possible to connect several of these units together for increased capacity. The product is always connected to a reverse vending machine.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 8479.89/14 and 8479.89/16.

8479.89 16. Reverse vending machine incorporating recognition, sorting, compaction and storage units in a single housing. The product is designed to receive, recognise, sort and compact

Xem thêm các Ý kiến phân loại 8479.89/15 và 8479.89/16.

8479.89 15. Thiết bị phân loại, nén và lưu trữ cho máy bán hàng ngược, được trình bày riêng. Sản phẩm được thiết kế để nhận và phân loại các bao bì đựng đồ uống rỗng từ máy bán hàng ngược. Các bao bì dùng một lần được gửi đến các mô-đun nén và thả vào các ngăn hoặc thùng chứa. Các bao bì có thể nạp lại không được nén mà vận chuyển đến khu vực riêng. Có thể kết nối một số thiết bị này với nhau để tăng công suất. Sản phẩm luôn được kết nối với máy bán hàng ngược.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 8479.89/14 và 8479.89/16.

8479.89 16. Máy bán hàng ngược kết hợp các bộ phận nhận dạng, phân loại, nén và lưu trữ trong một vỏ duy nhất. Sản phẩm được thiết kế để tiếp nhận, nhận biết, phân loại và nén các bao bì đựng

sm

empty beverage containers. The machine calculates the reward/refund for which it issues a receipt. The product can have up to three compaction units and their respective storage bins, including drops for refillable bottles.

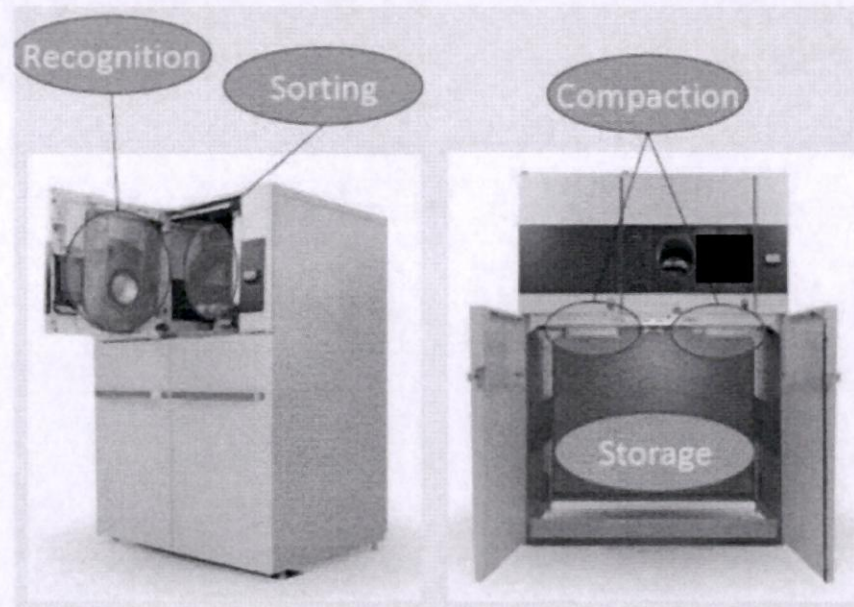
Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 8479.89/14 and 8479.89/15.

đồ uống rỗng. Máy tính toán phần thưởng/phần hoàn mà nó cấp biên nhận. Sản phẩm có thể có tới ba bộ phận nén và các thùng lưu trữ tương ứng, kể cả các ngăn thả chai dành cho các chai có thể nạp lại.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 8479.89/14 và 8479.89/15.



(The product has two compaction units and a storage area, bins are not included in the illustration)

(Sản phẩm có 2 bộ phận nén và một khu vực lưu trữ, các thùng đựng (bin) không có trong hình minh họa)

8528.59 2. Fitness mirror comprising a 32-inch (81 cm) touchscreen display, combined, in the same housing, with two speakers, a camera and a data processing unit equipped with an Ethernet port, and offering Wi-Fi and Bluetooth® connectivity. The product is used to display fitness exercise videos streamed or downloaded from the Internet. When not displaying videos, the product can be used as a mirror.

Using Bluetooth® connectivity, the product can connect and interact with other devices, such as fitness trackers or smartphones; in this way, it can be used to display information received from paired devices. The data processing unit is not freely programmable.

Application of GIRs 1, 3(b) and 6.

8528.59 2. Gương tập thể dục bao gồm màn hình cảm ứng 32 inch (81 cm), kết hợp, trong cùng một vỏ, với hai loa, một camera và một bộ xử lý dữ liệu được trang bị cổng Ethernet, đồng thời cung cấp kết nối Wi-Fi và Bluetooth®. Sản phẩm được sử dụng để hiển thị video tập thể dục được phát trực tuyến hoặc tải xuống từ Internet. Khi không hiển thị video, sản phẩm có thể được sử dụng như một chiếc gương.

Sử dụng kết nối Bluetooth®, sản phẩm có thể kết nối và tương tác với các thiết bị khác, chẳng hạn như thiết bị theo dõi sức khỏe hoặc điện thoại thông minh; theo cách này, nó có thể được sử dụng để hiển thị thông tin nhận được từ các thiết bị đã ghép nối. Bộ xử lý dữ liệu không thể lập trình tự do.

Áp dụng Quy tắc 1, 3(b) và 6.



8543.70 6. Radio Frequency (RF) Generator, consisting primarily of an input power connector, rectifier system, RF signal frequency generating system, RF amplifier, output filter, controllers, and a network connection. It is designed to be used with a particular type of semiconductor plasma etching tool. The RF Generator requires AC electrical inputs, which are converted to DC power by the rectifier system. The radio frequency is then generated from the DC power input by the frequency generating system, at a frequency of 13.56 MHz. The RF amplifier then raises the RF power level from watts to kilowatts while maintaining the same frequency and wave

8543.70 6. Máy phát tần số vô tuyến (RF), chủ yếu bao gồm một đầu nối nguồn đầu vào, hệ thống chỉnh lưu, hệ thống tạo tần số tín hiệu RF, bộ khuếch đại RF, bộ lọc đầu ra, các bộ điều khiển và kết nối mạng. Nó được thiết kế để sử dụng với một loại máy công cụ khắc plasma bán dẫn cụ thể. Máy phát RF yêu cầu nguồn điện đầu vào xoay chiều (AC), được hệ thống chỉnh lưu chuyển đổi thành nguồn điện một chiều (DC). Tần số vô tuyến sau đó được tạo ra từ nguồn điện DC bởi hệ thống tạo tần số, với tần số 13,56 MHz. Bộ khuếch đại RF sau đó tăng mức công suất RF từ mức watt lên mức kilowatt trong khi vẫn duy trì cùng tần số và dạng sóng. Bộ lọc đầu ra ngăn

form. The output filter prevents unwanted radio frequencies from being outputted from the product.

The RF power generated from the RF Generator is transmitted to an RF matching network using a coaxial cable.

Application of GIRs 1 (Note 2(a) to Section XVI) and 6.

See also Opinion 8543.70/7.

- 8543.70 7. Radio Frequency (RF) Matching Network,** consisting primarily of variable capacitors, variable inductors, and a printed circuit board for the controls and physical interface. It is designed to be used with and mounted on a particular type of semiconductor etching tool. The Matching Network connects the RF Generator to the plasma processing chamber by electrical cable, transferring the RF wave generated by the RF Generator. The RF Matching Network converts the impedance of the plasma processing chamber to match the impedance of the RF Generator.

Application of GIRs 1 (Note 2(a) to Section XVI) and 6.

chặn tần số vô tuyến không mong muốn phát ra từ sản phẩm.

Công suất RF được tạo ra từ máy phát RF được truyền đến mạng phối hợp RF thông qua cáp đồng trục.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 2(a) Phần XVI) và 6.

Xem thêm Ý kiến phân loại 8543.70/7.

- 8543.70 7. Mạng phối hợp tần số vô tuyến (RF),** chủ yếu bao gồm các tụ điện biến đổi, cuộn cảm biến đổi và một bảng mạch in cho các bộ điều khiển và giao diện vật lý. Nó được thiết kế để sử dụng và lắp vào một loại máy công cụ khắc plasma bán dẫn cụ thể. Mạng phối hợp kết nối Máy phát RF với buồng xử lý plasma thông qua cáp điện, truyền sóng RF do máy phát RF tạo ra. Mạng phối hợp tần số vô tuyến (RF) điều chỉnh trở kháng của buồng xử lý plasma để phối hợp với trở kháng của Máy phát RF.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 2(a) Phần XVI) và 6.

sm

See also Opinion 8543.70/6.

Xem thêm Ý kiến phân loại 8543.70/6.

9503.00 15. Electric scooter for children, with dual rear wheel drive train, steel frame, platform, foam grips and rechargeable battery.

Specifications :

- Speed : up to 3 km/h;
- Weight : 5.039 kg;
- Battery life : up to 40 minutes of continuous use;
- Carrying capacity : up to 21 kg.

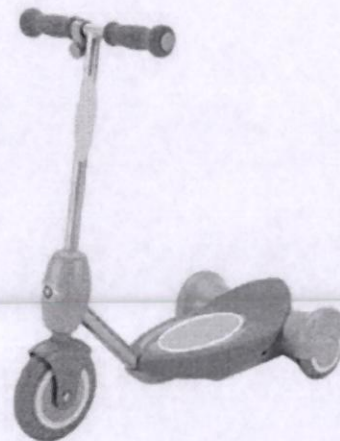
Application of GIR 1.

9503.00 15. Xe scooter điện dành cho trẻ em, với hệ dẫn động cầu sau kép, khung thép, sàn đứng, tay cầm bọc xốp và pin sạc.

Thông số kỹ thuật:

- Tốc độ: lên đến 3 km/h;
- Trọng lượng: 5,039 kg;
- Thời lượng pin: lên đến 40 phút sử dụng liên tục;
- Khả năng chịu tải: lên đến 21 kg.

Áp dụng Quy tắc 1.



9505.10 2. Festive Christmas article of plastics in the shape of a penguin, designed to be used as a decoration. The figurine measures approximately 7 cm in height. It is wearing a red hat and a red scarf decorated with white stars or snowflakes and it is holding a present in its hand. Its head is inside a snow globe.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 3926.40/1, 9505.10/1, 9505.10/3 and 9505.10/4.



9505.10 3. Festive Christmas article in the shape of a star, designed as a hanging decoration. The star is a base metal wire structure wrapped in twine of textile materials. It displays the following decorative features: cinnamon sticks; pinecones;

9505.10 2. Đồ dùng trong lễ Nô-en bằng plastic có hình dạng một chú chim cánh cụt, được thiết kế để dùng làm đồ trang trí. Tượng có chiều cao khoảng 7 cm. Nó đội một chiếc mũ đỏ và quàng khăn đỏ trang trí bằng các ngôi sao hoặc bông tuyết màu trắng và đang cầm một món quà trên tay. Đầu của chú chim cánh cụt ở bên trong quả cầu tuyết.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

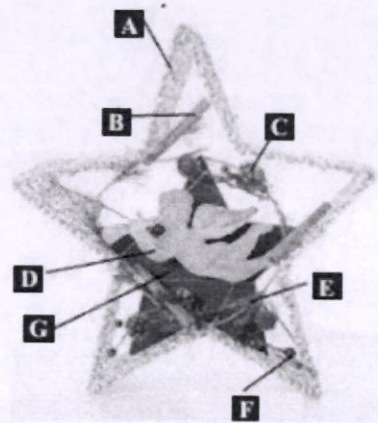
Xem thêm các Ý kiến phân loại 3926.40/1, 9505.10/1, 9505.10/3 và 9505.10/4.

9505.10 3. Đồ dùng trong lễ Nô-en hình ngôi sao, được thiết kế để treo trang trí. Ngôi sao là một khung dây kim loại cơ bản được quấn quanh bằng vật liệu dệt. Nó có các chi tiết trang trí sau: thanh quế; quả thông; một tấm hình thiên thần bằng kim

a base metal sheet in the shape of an angel;
branches of plastics; berries of plastics; and a star
of felt.

Application of GIRs 1 and 6.

*See also Opinions 3926.40/1, 9505.10/1,
9505.10/2 and 9505.10/4.*



A: star

B: cinnamon sticks

C: pinecones

D: base metal sheet in the shape of an angel

E: branches of plastics

F: berries of plastics

G: star of felt

loại cơ bản; cành cây bằng plastic; quả mọng
(berry) bằng plastic; và một ngôi sao bằng nỉ.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

*Xem thêm các Ý kiến phân loại 3926.40/1,
9505.10/1, 9505.10/2 và 9505.10/4.*

A: ngôi sao

B: thanh quế

C: quả thông

D: tấm hình thiên thần bằng kim loại cơ bản

E: cành cây bằng plastic

F: quả mọng (berry) bằng plastic

G: ngôi sao bằng nỉ

sm

9505.10 4. Festive Christmas article of wood, designed as a hanging decoration. The article depicts a house with a fir tree and a snowman in the foreground. The house has an opening in the shape of a fir tree. The snowman is wearing a Santa Claus hat (red, pointy hat with a white trim and a pompom) and is holding a broom. Two pinecones hang from strings under the house.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 3926.40/1, 9505.10/1, 9505.10/2 and 9505.10/3.



9505.10 4. Đồ dùng trang lễ Nô-en bằng gỗ, được thiết kế để treo trang trí. Sản phẩm tạo hình một ngôi nhà với một cây thông và một người tuyết ở phía trước. Ngôi nhà có một lỗ hở hình cây thông. Người tuyết đội mũ ông già Nô-en (mũ đỏ, nhọn với viền trắng và một quả bông) và cầm một chiếc chổi. Hai quả thông treo trên dây dưới ngôi nhà.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 3926.40/1, 9505.10/1, 9505.10/2 và 9505.10/3.